TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L **TỈNH VINH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2023/HN-ST
Ngày: 08 - 5 - 2023
T/c về việc: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyen Thu T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyen Van C

2. Bà Dương Thi P

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bui Thi Be D - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh L tham gia phiên tòa:* (không tham gia).

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2023 tranh chấp về việc "*Ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXX-STHNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2023/QĐST-HN, ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: *Bà Phung Thi T, sinh năm 1979; cư trú tại Tổ 1, ấp 1, xã Loc Đ, huyện Loc N, tỉnh Bình P.(vắng mặt)*

2. Bị đơn: *Ông Duong Anh T, sinh năm 1973; cư trú tại số 25/17, Đường 30/4,Phương 1, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L. (vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/12/2022 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bà T và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Loc Đ, huyện Loc N, tỉnh Bình P vào ngày 03/02/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sinh sống bên gia đình cha, mẹ ruột ông T. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, không quan tâm vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay, bà T không còn tình cảm với ông T và yêu cầu được ly hôn. Về con chung, có một con chung Duong Gia H, sinh ngày 30/11/2011. Bà T giao Duong Gia H cho ông T nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và nợ tài sản, không có và không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Duong Anh T vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án tống đạt văn bản tố tụng lần nhất vào ngày 07/02/2023 và lần hai vào ngày 27/02/2023 để tham gia phiên họp lần nhất vào ngày 13/02/2023 và phiên

họp lần hai vào ngày 13/3/2023 ông T vắng mặt; thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T vào ngày 30/3/2023.

Ông T có bản khai ngày 19/12/2022 được Văn phòng công chứng Trần Thị Minh chứng thực ngày 19/12/2022 rằng: Ông T đồng ý ly hôn với bà T; đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung Duong Gia H, sinh năm 2011, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; không có tài sản chung và nợ tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt theo đơn đề nghị ngày 13/3/2023 và giữ nguyên yêu cầu tại biên bản hòa giải ngày 13/3/2023, không có tài liệu mới để xuất trình.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T vắng mặt, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 30/3/2023; lần hai vào ngày 27/4/2023 để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 18/4/2023 và phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 08/5/2023 nhưng ông T vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vinh L. Xét đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

- Bà T vắng mặt theo đơn đề nghị ngày 13/3/2023; ông T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T theo luật định.

[2]. Bà T và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Loc Đ, huyện Loc N, tỉnh Bình P là đã tuân thủ điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn vào ngày 03/02/2012.

Về mâu thuẫn vợ chồng, bà T xác định do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, không quan tâm vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay, bà T không còn tình cảm với ông T và yêu cầu được ly hôn. Ông T có văn bản ý kiến ngày 19/12/2022 đồng ý ly hôn với bà T. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, bà T giao con chung cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu này đã được ông T đồng ý tại văn bản ý kiến ngày 19/12/2022. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình, ghi nhận sự thỏa thuận này của bà T và ông T là phù hợp với tâm tư nguyện vọng củacháu H.

Bà T và ông T phải tuân thủ Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó"; "Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con".

- Về tài sản chung và nợ tài sản, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N^0 0001773 ngày 03/01/2023 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông T không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng các Điều 56, 9, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14; các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Phung Thi T và ông Duong Anh T.

- **Về con chung:** Ông T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Duong Gia H, sinh ngày 30/11/2011. Ghi nhận tự nguyện của ông T không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Bà T được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ tài sản: Bà T và ông T xác định không có tài sản và nợ tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

II. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải nộp tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N^0 0001773 ngày 03/01/2023 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L; Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án xử công khai, vắng mặt bà T và ông T. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ nhận bản án hoặc ngày niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- T.H.A cùng cấp;
- UBND xã, phường;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.